

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng
Tel: (0236) 3760126 Fax: (0236) 3760127

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2022

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		617.418.811.430	625.625.130.318,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.061.281.676	101.527.914.778,00
1. Tiền	111		10.291.281.676	51.842.914.778,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.770.000.000	49.685.000.000,00
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		213.908.000.000	255.334.000.000,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		213.908.000.000	255.334.000.000,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.958.845.949	147.460.537.305,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		175.242.495.005	110.938.256.158,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.152.214.807	29.985.738.826,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.301.598.102	9.274.004.286,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.737.461.965)	(2.737.461.965,00)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		102.104.382.796	98.659.156.860,00
1. Hàng tồn kho	141		104.218.404.592	100.917.737.649,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.114.021.796)	(2.258.580.789,00)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.386.301.009	22.643.521.375,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.040.206.431	1.324.856.407,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.339.466.922	21.165.326.113,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.627.656	153.338.855,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		454.219.038.638	260.856.263.677,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.450.902.000	6.500.000.000,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.450.902.000	6.500.000.000,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		146.497.673.417	159.316.910.576,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221		108.304.503.698	120.348.281.597,00
- Nguyên giá	222		366.802.203.371	362.544.331.655,00
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.497.699.673)	(242.196.050.058,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		38.193.169.719	38.968.628.979,00
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013,00
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.496.216.294)	(9.720.757.034,00)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		282.197.664.004	73.323.000.964,00
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		282.197.664.004	73.323.000.964,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.800.000.000	6.800.000.000,00
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.820.000.000	8.820.000.000,00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000,00
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000,00)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.272.799.217	14.916.352.137,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.272.799.217	14.916.352.137,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.071.637.850.068	886.481.393.995,00
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		431.839.608.960	260.126.069.490,00
I. Nợ ngắn hạn	310		253.534.608.960	260.126.069.490,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		81.577.042.012	51.736.714.993,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		867.706.554	558.782.491,00
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.281.297.627	2.030.262.379,00
4. Phải trả người lao động	314		18.540.731.666	21.603.026.164,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.742.131.658	6.013.344.324,00

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	360.893.868	127.798.952,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	130.078.175.351	178.004.809.943,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	86.630.224	51.330.224,00
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	178.305.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	178.305.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	639.798.241.108	626.355.324.505,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	639.601.002.846	626.158.086.243,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	211.270.000.000	211.410.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	211.270.000.000	211.410.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	181.547.607.584	181.575.607.584,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(2.268.000.000)	(2.268.000.000,00)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	209.071.278.659	185.524.461.161,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.980.116.603	49.916.017.498,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	(6.805.364.738,00)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	39.980.116.603	56.721.382.236,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	197.238.262	197.238.262,00
1. Nguồn kinh phí	431	130.789.356	130.789.356,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	66.448.906	66.448.906,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.071.637.850.068	886.481.393.995,00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Tiến Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CN. Trương Thị Diệu Huyền

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Quý 3/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	149.227.037.996	112.919.266.595	383.960.876.733	335.031.597.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.111.129.389	1.352.949.439	2.709.785.100	8.092.105.887
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		148.115.908.607	111.566.317.156	381.251.091.633	326.939.491.592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	79.148.700.872	67.593.691.806	190.638.770.772	186.714.853.901
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.967.207.735	43.972.625.350	190.612.320.861	140.224.637.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.462.000.175	4.951.938.156	23.071.094.571	10.942.019.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	3.619.267.128	929.189.240	7.769.376.627	6.635.126.773
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.716.703.792	853.180.298	5.152.658.039	1.616.422.234
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	36.221.013.651	11.763.121.699	108.502.340.501	52.657.499.223
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	15.228.601.978	10.927.590.087	41.588.658.691	37.377.193.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		22.360.325.153	25.304.662.480	55.823.039.613	54.496.837.077
11. Thu nhập khác	31	VI.06	94.993.874		98.128.874	238.264.772
12. Chi phí khác	32	VI.07	4.317.500	47.500.000	3.402.161.379	412.932.832
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		90.676.374	(47.500.000)	(3.304.032.505)	(174.668.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.451.001.527	25.257.162.480	52.519.007.108	54.322.169.017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.490.200.306	5.162.765.829	12.538.890.505	11.211.538.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.960.801.221	20.094.396.651	39.980.116.603	43.110.630.046
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Tiến Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CN. Trương Thị Diệu Huyền



TS. Lê Thăng Bình

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
Lợi nhuận trước thuế	01		52.519.007.108,00	54.322.169.017,00
Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.077.108.875,00	18.621.198.890,00
Các khoản dự phòng	03		-	6.470.710.744,00
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(489.224.625,00)	(84.548.471,00)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.990.319.828,00)	(9.439.541.221,00)
Chi phí lãi vay	06		5.152.658.039,00	1.616.422.234,00
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		62.269.229.569,00	71.506.411.193,00
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(83.681.280.514,00)	2.171.591.811,00
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.300.666.943,00)	(17.032.856.969,00)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		38.099.711.310,00	5.308.340.832,00
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.071.797.104,00)	185.563.952,00
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	5.000.000.000,00
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.345.733.124,00)	(1.193.121.801,00)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.285.525.020,00)	(8.706.819.201,00)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.173.534.586,00)	(32.767.945,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.489.596.412,00)	57.206.341.872,00
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(213.132.534.756,00)	(7.014.930.870,00)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	104.545.455,00
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(283.678.000.000,00)	(451.414.000.000,00)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		325.104.000.000,00	215.340.000.000,00
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.000.000.000,00)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		124.370.260,00	12.262.634.703,00
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.031.137.773,00	6.176.515.869,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.551.026.723,00)	(236.545.234.843,00)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(168.000.000,00)	-
Tiền thu từ đi vay	33		303.443.346.191,00	220.966.628.338,00
Tiền trả nợ gốc vay	34		(173.064.980.783,00)	(100.050.270.028,00)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(25.125.600.000,00)	(20.952.000.000,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		105.084.765.408,00	99.964.358.310,00
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50		(57.955.857.727,00)	(79.374.534.661,00)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		101.527.914.778,23	88.422.651.082,23
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		489.224.625,00	84.548.471,00
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		44.061.281.676,23	9.132.664.892,23

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Tiến Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CN. Trương Thị Diệu Huyền

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

STT	Chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



Ch. Trương Thị Hiền

Trần Thị Bình

Trần Thị Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ THÁNG 1/2022 ĐẾN THÁNG 9/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 04 năm 2020.

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Lô 14, đường số 8, Khu CN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô 28 đường Bà Triệu, Phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết bán lẻ thuốc).
- Giáo dục nghề nghiệp
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Chi tiết bán buôn thuốc).
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo Tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

Số Năm

10 - 50

- + Máy móc và thiết bị 06 - 15
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.
- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Thuế suất áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền mặt	321.630.808	241.153.184
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.969.650.868	51.601.761.594
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	33.770.000.000	49.685.000.000
Cộng	44.061.281.676	101.527.914.778

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	213.908.000.000	255.334.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	213.908.000.000	255.334.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	%	Số lượng	Giá trị	%	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty Danosome			8.820.000.000			8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Công ty Dapharco	630.000		6.800.000.000	360.000		5.000.000.000
Cộng	630.000	15.620.000.000	8.820.000.000	360.000	13.820.000.000	8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- DANSO-BG EOOD	15.743.758.698	8.873.456.208
- Công ty Kim Đô	11.732.880.822	16.810.995.389
- Các khoản phải thu khách hàng khác	147.765.855.485	85.253.804.562
Cộng	175.242.495.005	110.938.256.159
b. Dài hạn		
Cộng	175.242.495.005	110.938.256.159

04. Phải thu khác:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Phải thu tạm ứng	7.298.274.444	3.164.350.447
- Ký cược, ký quỹ	4.703.599.196	6.721.724.388

- Phải thu khác		4.750.626.461	5.887.929.449
Cộng		16.752.500.101	15.774.004.284

b. Dài hạn

Cộng		16.752.500.101	15.774.004.284
-------------	--	-----------------------	-----------------------

05. Hàng tồn kho:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	56.734.350.064	57.830.210.463
- Công cụ, dụng cụ	288.192.277	345.220.209
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.288.664.142	9.855.836.688
- Thành phẩm	36.904.317.691	32.883.589.871
- Hàng hóa	2.880.418	2.880.418
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	104.218.404.592	100.917.737.649

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Xây dựng cơ bản	282.197.664.004	73.323.000.964
Cộng	282.197.664.004	73.323.000.964

07. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	142.765.399.630	209.390.807.597	10.388.124.428		362.544.331.655
Mua mới		2.734.572.000			2.734.572.000
XDCB hình thành	1.523.299.716				1.523.299.716
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	144.288.699.346	212.125.379.597	10.388.124.428		366.802.203.371
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	79.260.587.018	153.708.006.945	9.227.456.095		242.196.050.058
Khấu hao trong năm	5.870.502.252	9.876.498.172	554.649.191		16.301.649.615
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	85.131.089.270	163.584.505.117	9.782.105.286		258.497.699.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	63.504.812.612	55.682.800.652	1.160.668.333		120.348.281.597
Số cuối năm	59.157.610.076	48.540.874.480	606.019.142		108.304.503.698

08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013				48.689.386.013
Mua mới					
Tạo ra từ nội bộ DN					

Tăng do hợp nhất k.doanh				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số cuối năm	48.689.386.013			48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm	9.720.757.034			9.720.757.034
Khấu hao trong năm	775.459.260			775.459.260
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số cuối năm	10.496.216.294			10.496.216.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	38.968.628.979			38.968.628.979
Số cuối năm	38.193.169.719			38.193.169.719

9. Chi phí trả trước:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
Dài hạn		
- Đất Khu Công nghiệp Tân Tạo	13.356.900.480	13.716.816.960
Cộng	13.356.900.480	13.716.816.960

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối năm	Tăng	Giảm	Số Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	130.078.175.351	120.840.846.191	168.767.480.783	178.004.809.943
b. Vay dài hạn	178.305.000.000	182.602.500.000	4.297.500.000	
Cộng	308.383.175.351	303.443.346.191	173.064.980.783	178.004.809.943
c. Các khoản nợ thuê tài chính				

11. Phải trả người bán

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Cty TNHH QC & SX BB An Đức	573.299.925	2.209.824.073
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	81.003.742.087	49.526.890.920
Cộng	81.577.042.012	51.736.714.993
b. Dài hạn		

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã được khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội		16.209.047.477	71.695	16.208.975.782	-
- Thuế GTGT hàng nhập kh		17.018.652.761	17.018.652.761		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
- Thuế xuất, nhập khẩu		104.149.448	110.777.104		(6.627.656)
- Thuế TNDN	1.778.793.637	12.538.890.505	11.285.525.020		3.032.159.122
- Thuế TNCN	251.398.158	3.944.759.126	2.652.320.415	294.698.364	1.249.138.505
- Thuế tài nguyên					-
- Thuế nhà đất và thuế đất		527.087.938	373.749.083		-
- Thuế BVMT và các loại kl		10.000.000	10.000.000		-
- Phí, lệ phí và các khoản kl	70.584	1.622.877.613	1.622.948.197		-
Cộng	2.030.262.379	51.975.464.868	33.074.044.275	16.503.674.146	4.274.669.971
b. Phải thu					

	Đầu Năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số đã khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	21.165.326.114	33.633.985.821	250.869.230	16.208.975.782	38.339.466.923
Cộng	21.165.326.114	33.633.985.821	250.869.230	16.208.975.782	38.339.466.923

13. Chi phí phải trả

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn	17.742.131.658	6.013.344.324
b. Dài hạn	17.742.131.658	6.013.344.324

14. Phải trả khác

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	41.758.912	40.748.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319.134.956	87.050.552
Cộng	360.893.868	127.798.952
b. Dài hạn		

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem phụ lục)

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	209.071.278.659	185.524.461.161
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm này	Năm trước
- Doanh thu bán các hàng hóa	2.623.500	37.097.866
- Doanh thu bán các thành phẩm	383.957.374.244	334.850.609.612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	878.989	191.708.183
Cộng	383.960.876.733	335.079.415.661

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó	Năm này	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	226.552.012	798.781.673
- Hàng bán bị trả lại	2.483.233.088	7.293.324.214
Cộng	2.709.785.100	8.092.105.887

03. Giá vốn hàng bán

	Năm này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	810.522.984	1.139.473.383
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	191.419.533.248	186.809.506.347
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.060.710.744)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(1.165.077.229)	(2.975.222.527)

Cộng

191.064.979.003

187.034.467.947

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm này

Năm trước

11.865.936.160

9.072.361.063

11.080.774.743

1.607.023.516

22.946.710.903

10.679.384.579

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Năm này

Năm trước

5.253.315.328

1.673.470.358

1.328.718.588

608.704.539

(100.657.289)

(57.048.124)

6.481.376.627

6.635.126.773

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

Năm này

Năm trước

-

104.545.456

98.128.874

133.719.517

98.128.874

238.264.772

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm này

Năm trước

-

-

2.645.000

29.155.300

3.399.516.379

383.777.532

3.402.161.379

412.932.832

08. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Năm này

Năm trước

16.621.670.104

18.040.276.399

62.163.338

126.843.569

901.405.457

1.152.056.133

889.180.026

611.315.675

3.205.569.816

2.566.953.891

1.504.328.686

2.167.705.973

84.682.543.362

27.292.583.986

635.479.712

699.763.597

Cộng

108.502.340.501

52.657.499.223

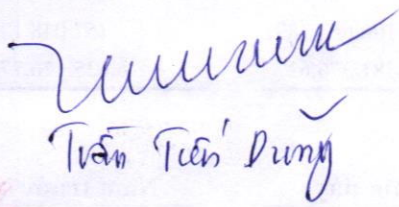
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm này	Năm trước
20.809.227.592	20.413.903.927
4.002.939.406	2.310.461.511
-	-
6.238.598.590	6.082.628.800
340.024.112	267.815.750
-	-
5.271.654.071	7.106.698.604
4.926.214.920	1.195.685.308
41.588.658.691	37.377.193.900

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Tiến Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


CN. Nguyễn Thị Diệu Huyền

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



TS. Lê Thăng Bình